

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 08/2024/HNGĐ-GĐT

Ngày: 25/4/2024

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán:

Ông Phan Thanh Tùng

Ông Bùi Đức Xuân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thiện – Thư ký viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Trí Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án Hôn nhân gia đình về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung*” giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Bà Lương Thị Ngọc T, sinh năm 1987; địa chỉ: G ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1987; địa chỉ: số A khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1965; trú tại: 1 khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964; trú tại: số A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.3/ Ông Phạm Hoàng A, sinh năm 1987; trú tại: số D đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.4/ Ông Nguyễn Hải T3, sinh năm 1989; địa chỉ: số C đường D, Chung cư P, tổ E, khu F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.5/ Bà Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1984; địa chỉ: số A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

3.6/ Bà Lương Thị T5, sinh năm 1994, địa chỉ: số G, ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.7/ Ông Kiều Thanh H, sinh năm 1971; trú tại: số C, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương;

3.8/ Ông Lê Duy H1, sinh năm 1987; trú tại: F khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2020, bản tự khai, quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu nhau, bà Lương Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1 tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34, quyền 01/2015 cấp ngày 04/3/2015.

Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không ai yêu thương chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Chính vì vậy, vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không ai còn chăm sóc lẫn nhau. Nay, bà Lương Thị Ngọc T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ nên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Tấn T1.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Lương Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn D, sinh ngày 19/12/2018. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 6220, tờ bản đồ số 41 tọa lạc xã (nay là thị trấn) L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tài sản này bà T và ông T1 đã thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng ngày 02/8/2019 tại Văn phòng công chứng Trần Thị Thanh M, số công chứng 6535, quyền số 08TP/CC-SCC/HĐGD, bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS17036 ngày 10 tháng 10 năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp.

Bà T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn bằng hiện vật và được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản như sau:

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 1.135,5m² (trong đó có 52,1m² hành lang an toàn (viết tắt là HLAT) suối) thuộc thửa đất số 889, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CO 934574, số vào sổ: CS14369 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 11/12/2018, đơn giá là 145.000 đồng/m². Phần đất có tứ cận như sau: phía Bắc giáp S; phía Nam giáp hành lang bảo vệ kênh, phân định bằng cọc bê tông; phía Đông giáp thửa số 890, phân định bằng cọc bê tông; phía Tây giáp thửa số 888, phân định bằng cọc bê tông.

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 9.693,4m² (trong đó có 130,7m² thuộc HLATĐB; 545,8m² thuộc HLAT suối; 300m² ODT) thuộc thửa đất số 6041, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CH 920309, số vào sổ CS11063 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 14/7/2017; đơn giá đất ở đô thị ODT là 1.596.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 145.000 đồng/m².

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất 848,2m² (trong đó có 55m² thuộc HLATĐB + 110,0m² thuộc HLAT suối) thuộc thửa đất số 6355, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CS 905238, số vào sổ CS18242 ngày 20/02/2020 cấp cho bà Đỗ Thị T2, đơn giá đất ở đô thị là 1.596.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 145.000 đồng/m².

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất 5.806,0m² (trong đó diện tích thuộc HLATĐB: 956,9m², CLN: 5506,0m², ONT: 300m²) thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH 128856, số vào sổ CS 02113 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2017 cho ông Nguyễn Tấn T1; đơn giá 775.000 đồng/m² x 5806,0m², thành tiền: 4.499.650.000 đồng. Phần đất có tứ cận như sau: phía Bắc giáp thửa 108; phía Nam giáp đường nhựa; phía Đông giáp thửa 128; phía Tây giáp thửa 103.

- Về phần nợ chung (yêu cầu phản tố của bị đơn): Đối với yêu cầu phản tố của ông T1 về phần nợ chung bà T xác định không vay, không biết khoản nợ nào nên không đồng ý trả nợ.

Theo đơn phản tố ngày 28/01/2021, bản tự khai, quá trình tố tụng bị đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Nay, ông T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với bà Lương Thị Ngọc TThanh.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Lương Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn D, sinh ngày 19/12/2018. Sau khi ly hôn, ông T1 đồng ý giao con chung tên Nguyễn Tấn D, sinh ngày 19/12/2018 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Ông T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, ông Nguyễn Tấn T1 có ý kiến như sau:

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 1.135,5m² (trong đó có 52,1m² HLAT suối) thuộc thửa đất số 889, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành C0 934574, số vào sổ: CS14369 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 11/12/2018, đơn giá là 145.000 đồng/m². Phần đất có tứ cận như sau: phía Bắc giáp S; phía Nam giáp hành lang bảo vệ kênh, phân định bằng cọc bê tông; phía Đông giáp thửa 890, phân định bằng cọc bê tông; phía Tây giáp thửa số 888, phân định bằng cọc bê tông. Nguồn gốc phần đất này, ông T1 nhận chuyển nhượng của người khác, với số tiền 650.000.000 đồng trong đó ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2 góp 280.000.000 đồng tương đương 43,08%, bà Lương Thị T5 góp 160.000.000 đồng tương đương 24,61%, (phần của bà T5 thì bà T5 đã chuyển nhượng lại cho ông Kiều Thanh H với giá là 180.000.000 đồng; ông T1 góp 150.000.000 đồng tương đương 23,08%; bà Nguyễn Ngọc T4 góp 60.000.000 đồng tương đương 9,23%. Đây là tài sản thuộc sở hữu chung của các thành viên góp vốn. Ông T1 chỉ đại diện đứng tên và chiếm 23,08%, ông T1 đồng ý chia theo tỷ lệ vốn góp của hai vợ chồng.

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 9.693,4m² (trong đó có 130,7m² thuộc HLATĐB; 545,8m² thuộc HLAT suối; 300m² ODT) thuộc thửa đất số 6041, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã (nay là thị trấn) L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CH 920309, số vào sổ CS11063 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 14/7/2017; đơn giá đất ở đô thị ODT là 1.596.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 145.000 đồng/m². Đây là tài sản riêng của ông T1 vì đã phân chia theo tờ thỏa thuận ngày 16/5/2017 cho bà T4 nên ông T1 không đồng ý chia.

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất 848,2m² (trong đó có 55,0m² thuộc HLATĐB+ 110,0m² thuộc HLAT suối) thuộc thửa đất số 6355, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CS 905238, số vào sổ CS18242 ngày 20/02/2020 cấp cho bà Đỗ Thị T2, đơn giá đất ở đô thị là 1.596.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 145.000 đồng/m², là tài sản của bà Đỗ Thị T2, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia.

+ Phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất 5.806,0m² (trong đó diện tích thuộc HLATĐB: 956,9m², CLN: 5506,0m², ONT: 300m²) thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH 128856, số vào sổ CS 02113 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2017 cho ông Nguyễn Tấn T1; đơn giá 775.000 đồng/m² x 5806,0m², thành tiền: 4.499.650.000 đồng. Phần đất có tứ cận như sau: phía Bắc giáp thửa 108; phía Nam giáp đường nhựa; phía Đông giáp thửa 128; phía Tây giáp thửa 103. Phần đất này ông T1 mua với giá 850.000.000 đồng, nguồn tiền là mượn của cha ông T1 800.000.000 đồng và bà Nguyễn Ngọc T4 (chị gái ông T1) hùn 150.000.000 đồng để làm sổ. Ông T1 đã mua lại phần của bà Ngọc T4 với giá 300.000.000 đồng, nên phải trừ đi số tiền vay ông T1 mới đồng ý chia đôi.

- Về phần nợ chung: Trong quá trình chung sống với bà T4, ông T1 không có công ăn việc làm, không có thu nhập nên gia đình ông T1 gồm cha mẹ ruột, các anh chị em ruột và bạn bè giúp đỡ bằng cách cho vay, mượn tiền, lãi suất Ngân hàng để mua bán kinh doanh bất động sản kiếm thu nhập, cụ thể như sau:

+ Nợ ông Nguyễn Văn C 2.600.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Hải T3 700.000.000 đồng

+ Nợ ông Phạm Hoàng A 1.960.000.000 đồng

Tổng số nợ chung là 5.260.000.000 đồng (năm tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng) ông T1 yêu cầu chia đôi nợ chung.

Ông T1 và người đại diện hợp pháp của ông T1 thống nhất trình bày: Bản thân bà Lương Thị Ngọc T đều biết ông T1 không có công ăn việc làm, thu nhập không có. Vì vậy, cha mẹ ruột của ông T1 có cho mượn 1.800.000.000 đồng không phải 1.500.000.000 đồng như bà T trình bày. Cha mẹ ông T1 đã lớn tuổi đây là tiền tiết kiệm của cha mẹ muốn giúp đỡ con cái làm ăn trả bằng lãi suất Ngân hàng để có tiền chi tiêu hàng ngày không phải cho hai vợ chồng như bà T trình bày. Do làm ăn kinh doanh bất động sản nên ông T1 phải vay chỗ này đập chỗ kia, và khi không đủ vốn sẽ rủ người thân trong gia đình cùng nhau góp vốn, khi bán ra sẽ chia đều lợi nhuận. Việc ông T1 mượn tiền của anh em trong gia đình có khi chuyển khoản hoặc tiền mặt thì tất cả chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án. Bản thân bà T cũng trình bày, cha mẹ đưa 1.500.000.000 đồng cho ông T1 không đưa giấy tờ và không ký. Bà T về chung sống với gia đình ông T1 cũng không có tiền, công việc bà T thu nhập không phải như bà T trình bày. Thu nhập mỗi tháng khoảng 15.000.000 đồng, trong đó phải chi tiêu cá nhân nên không có tiền đưa cho ông T1 mua đất. Tất cả vốn kinh doanh bất động sản đều do ông T1 mượn của cha mẹ, anh em và bạn bè để kinh doanh. Sau này, vợ chồng lục đục mọi người yêu cầu trả lại tiền nhưng không có trả vì đất không bán được. Theo thỏa thuận phân chia tài sản ngày 16/5/2017 thì ông T1 nhận được phần đất nhiều hơn nên ông T1 đồng ý nhận thanh toán tiền lãi cho những người cho vay tiền và trả tiền nợ gốc nhiều hơn bà T. Cụ thể ông T1 tự nguyện chịu trả số tiền nợ gốc

3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Số tiền nợ gốc còn lại 2.260.000.000 đồng ông T1 yêu cầu bà T trả cho ông T1 để ông T1 có trách nhiệm trả cho những người ông T1 đã mượn tiền.

Về con chung bà T nói ông T1 không chăm và không lo là không đúng. Quá trình chữa bệnh hiếm muộn cả hai vợ chồng phải cùng nhau hỗ trợ thì mới thành công. Sau này, bà T ly thân đem con về gia đình ông bà ngoại, ông T1 có lên thăm nhưng gia đình không cho vì sợ ông T1 đòi chia phần đất nhờ cha mẹ vợ mua tại gia đình bên vợ với số tiền 500.000.000 đồng nên đuổi ông T1 về.

Ngoài ra, bị đơn không còn trình bày thêm nội dung nào khác, không có bất kỳ yêu cầu gì khác.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Văn C trình bày:

Bà Đỗ Thị T2 và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng, ông Nguyễn Tấn T1 là con trai ruột. Vào năm 2015, ông Thành lập gia đình và cùng chung sống với bà T2, ông C. Vợ chồng ông T1, bà T mới cưới nhau nên không có tài sản chung gì, công việc không ổn định. Trong khi đó, vợ chồng ông C và bà T2 có khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng để dưỡng già. Vì muốn tạo điều kiện cho các con kinh doanh nên đã thống nhất cho T1 vay vốn để làm ăn, mua bán kinh doanh đất đai. Mặt khác, ông T1 sẽ trả lãi suất 12%/năm cũng như bà T2, ông C có tiền lãi và con cái có vốn làm ăn. Vì vậy, đã cho vợ chồng T1 vay số tiền tổng cộng 4.620.000.000 đồng tiền gốc, sau đó đã trả lại được 2.020.000.000 đồng, còn lại tiền gốc 2.600.000.000 đồng, tiền lãi tính đến thời điểm hiện tại là 2.448.000.000 đồng. Tổng số tiền là: 5.048.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T2 và ông C còn góp tiền mua chung lô đất thuộc thửa số 889, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã T, diện tích 1.135,5m² với giá là 650.000.000 đồng, trong đó bà T2 và ông C góp 280.000.000 đồng, tương đương 43,08 % giá trị thửa đất. Nay bà T và ông T1 yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng đối với phần đất này thì bà T2, ông C không đồng ý vì đây là tài sản chung của các thành viên. Trong đó, ông T1 chỉ sở hữu 23,08% tỷ lệ vốn góp. Ông T1 chỉ đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải tài sản riêng của vợ chồng ông T1. Tuy nhiên, ông C và bà T2 không yêu cầu ông T1, bà T trả ngay trong vụ án này mà yêu cầu ông T1 nhận trách nhiệm trả lại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết nợ chung giao cho ông T1 nhận trách nhiệm thanh toán các khoản: Ông T1 có vay tiền của ông Nguyễn Văn C số tiền theo 02 giấy nợ gồm: giấy vay tiền ngày 09/6/2017, ông T1 vay của ông C số tiền là 800.000.000 đồng với lãi suất 12%/năm thời hạn vay là 5 năm; Giấy vay tiền ngày 12/8/2016, ông C cho ông T1 vay với số tiền 1.800.000.000 đồng thời hạn vay 5 năm, lãi suất 12%/năm. Tổng số tiền nợ gốc ông T1 còn nợ ông C là 2.600.000.000 đồng. Ông C và bà T2 không có bất kỳ yêu cầu độc lập nào trong vụ án này.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng A trình bày:

Ông Phạm Hoàng A và ông Nguyễn Tấn T1 là bạn thân với nhau. Cả ông T1, ông A đều là người kinh doanh bất động sản nên đã giúp đỡ cho ông T1 vay số tiền 1.960.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 07/8/2020, ông T1 có vay của ông Phạm Hoàng A số tiền 1.660.000.000 đồng với lãi suất 10%/năm, với mục đích ông T1 dùng số tiền này để trả cho ông C với khoản vay trước đó là 1.500.000.000 đồng, theo đó ông A đã chuyển khoản 1.645.000.000 đồng với số tiền này đều có biên lai chuyển khoản, còn lại là 150.000.000 đồng nhận tiền mặt. Ngày 07/01/2021, ông T1 vay thêm của ông A 300.000.000 đồng khi vay với mục đích để trả cho chị gái bà Nguyễn Ngọc T4 với lãi suất 10%/năm. Trong đó 220.000.000 đồng là chuyển qua Ngân hàng còn 80.000.000 đồng đưa bằng tiền mặt. Chứng cứ về việc vay tiền chỉ có giấy vay tiền của ông T1, ông A giao tiền cho ông T1, không giao cho bà T4. Việc giải quyết nợ giữa ông A với ông T1 và bà T4 thì ông A không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hải T3 trình bày:

Ông Nguyễn Hải T3 và ông Nguyễn Tấn T1 là anh em ruột. Năm 2015, ông Thành lập gia đình, vợ chồng ông T1 chung sống cùng gia đình ông T3. Sau khi lập gia đình thì vợ chồng ông T1 khó khăn, công việc không ổn định. Ông T1 quyết định đầu tư bất động sản nhưng không có vốn nên đã vay tiền của cha ông T3 là ông Nguyễn Văn C, khi vay tiền thì được sự đồng ý của cả gia đình, vì tiền ông C gửi tiết kiệm tiền lời không cao, trong khi đó đi mua bán đất sẽ lời nhiều hơn. Toàn bộ tiền mua đất của ông T1 đều vay của ông C. Sau này, vợ chồng ông T1 lục đục, đòi ly hôn, ông C đòi lại tiền nhưng đất không bán được nên ông T1 phải vay tiền để trả cho ông C. Ông T3 có cho ông T1 vay số tiền 700.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 28/8/2020, ông T3 cho ông T1 vay số tiền 500.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của ông T1. Ngày 15/9/2020, ông T3 cho ông T1 vay 200.000.000 đồng cũng chuyển vào tài khoản của ông T1. Tổng số tiền vay là 700.000.000 đồng, khi vay ông T1 chỉ vay tạm vài tháng nhưng đã hơn 02 năm vẫn chưa trả. Do vậy, ông T3 yêu cầu ông Nguyễn Tấn T1 nhận trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, không có yêu cầu độc lập. Ngoài ra, không còn trình bày thêm nội dung nào khác.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T4 trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc T4 và ông Nguyễn Tấn T1 là chị em ruột, ông T1 làm nghề kinh doanh bất động sản nên rủ bà T4 góp tiền mua chung 02 lô đất, cụ thể: Năm 2007, bà T4 góp tiền mua chung thửa đất số 306, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương diện tích 6.421,9m² số tiền 850.000.000 đồng. Trong đó, ông T1 góp 700.000.000 đồng và bà T4 góp 150.000.000 đồng, tương đương 17% giá trị. Ông

T1, bà T4 đã lập văn bản phân chia đất với số tiền góp thì bà T4 được 13m ngang và sâu hết đất (văn bản lập ngày 19/4/2017). Phần đất này, ông T1 đã trả cho bà T4 300.000.000 đồng để mua lại, đối với thửa đất này bà T4 không còn góp vốn, nên không có ý kiến gì.

Năm 2018, ông T1 có rủ bà T4 và người thân trong gia đình góp vốn tiền mua (chuyển nhượng), lô đất thuộc thửa đất số 889, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã T, diện tích 1.135,5m² với giá 650.000.000 đồng, theo biên bản góp vốn. Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất trên thì bà T4 không đồng ý vì đây là tài sản thuộc sở hữu chung của các thành viên góp vốn. Trong đó ông T1 chỉ sở hữu 23,08%. Đây là những tài sản thuộc sở hữu chung của các thành viên góp vốn tạo thành. Ông T1 đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải tài sản của vợ chồng ông T1. Việc định đoạt tài sản này phải được sự đồng ý của tất cả các thành viên. Đối với phần sở hữu của ông T1 trong khối tài sản chung này, ông T1 có trách nhiệm chia lại bằng giá trị cho bà T4. Ngoài ra, bà T4 không có ý kiến trình bày nào khác, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy H1 trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên ông H1 và ông T1 có nhiều lần giao dịch mua bán bất động sản với nhau cụ thể: Ngày 21/7/2016, ông H1 có bán cho ông T1 thửa 3090, tờ bản đồ số 32 với diện tích 650m² tại phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương với giá 735.000.000 đồng. Đến ngày 29/01/2018 ông H1 có nhu cầu mua lại thửa đất trên nên đã thỏa thuận mua lại của ông Nguyễn Tấn T1 với giá 1.350.000.000 đồng. Ngày 02/02/2018, ông H1 tiếp tục bán cho ông T1 một thửa với diện tích 20m x 105m (đất chưa tách sổ) tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương do bà Phạm Thị Tuyết V làm chủ sở hữu, với giá 1.500.000.000 đồng. Sau đó, do hai bên không thống nhất được việc phân lô tách thửa nên ông H1 đồng ý mua lại thửa đất trên với giá 1.550.000.000 đồng. Đến ngày 10/3/2019, do hạ tầng khu vực thay đổi nên ông T1 muốn mua thửa đất khác cũng gần khu vực này tại thửa đất số 6292, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.811m² do ông Nguyễn Văn N đứng tên với giá 3.000.000.000 đồng. Ngày 09/10/2018 ông H1 có bán cho ông T1 1.135,5m² tại thửa 889, tờ bản đồ số 4 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương với giá 650.000.000 đồng, thửa đất này là ông T1 cùng với người thân trong gia đình góp vốn. Ngoài ra, ông H1 không còn trình bày thêm nội dung nào khác.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kiều Thanh H trình bày:

Ông H và ông T1 có quan hệ quen biết, cùng làm trong lĩnh vực bất động sản, cũng có mua bán đất qua lại với nhau. Vào tháng 6/2019, ông T1 có nói với ông H nguyên trước đây có mua chung lô đất, thửa số 889, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã T diện tích 1.135,5m² với người thân trong gia đình, trong đó có bà Lương Thị T5 là

em vợ của ông T1. Sau đó, bà T5 muốn bán lại phần sở hữu của mình trong thửa đất là 180.000.000 đồng, tương đương 24,61%. Ông H đã đồng ý mua lại phần vốn góp của T5 và đã giao đủ tiền cho T5. Như vậy, ông H là đồng sở hữu cùng các thành viên khác đối với quyền sử dụng đất thửa số 889, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã T diện tích 1.135,5m². Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung là thửa đất này thì ông H không đồng ý. Vì đây không phải là tài sản riêng của ông T1, ông T1 chỉ sở hữu 23,08%, đây là tài sản chung của các thành viên. Ông T1 chỉ đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải tài sản của vợ chồng ông T1. Vì vậy, ông H đề nghị giải quyết chia giá trị cho bà T4 trên tỷ lệ vốn góp. Ngoài ra, ông H không còn trình bày thêm nội dung nào khác, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị T5 trình bày:

Vào năm 2018, bà T5 có góp tiền mua đất thửa số 889, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã T diện tích 1.135,5 m² số tiền 160.000.000 đồng cùng vợ chồng ông T1, bà T4. Đến ngày 26/6/2019, bà T5 cần tiền và bán lại phần góp vốn mua thửa đất trên với giá 180.000.000 đồng (ông T1 thay mặt bà T5 bán phần góp vốn cho ông H). Bà T5 chỉ góp 160.000.000 đồng và không biết ai cùng góp vốn để mua thửa đất đó, ngoài vợ chồng ông T1, bà T4. Bà T5 xác định đã bán phần vốn góp vào năm 2019, đến nay không còn liên quan đến thửa đất trên và cũng không có tranh chấp, không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương quyết định:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lương Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1.

- Về con chung: Bà Lương Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn D, sinh ngày 19/12/2018. Sau khi ly hôn bà Lương Thị Ngọc T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Tấn T1 cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng, cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, vì quyền lợi của con, khi cần thiết và có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa đất số 6220, tờ bản đồ số 41 tọa lạc xã (nay là thị trấn) L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị Ngọc T đối với bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 về việc chia tài sản khi ly hôn.

Ông Nguyễn Tấn T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lương Thị Ngọc T giá trị tài sản chung vợ chồng phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất 5.806,0m² (trong đó diện tích thuộc HLATĐB: 956,9m², CLN: 5506,0m², ONT: 300m²) thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH 128856, số vào sổ CS 02113 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2017 cho ông Nguyễn Tấn T1, số tiền 2.249.825.000 đồng.

Ông Nguyễn Tấn T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lương Thị Ngọc T giá trị tài sản chung vợ chồng phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 1.135,5m² (trong đó có 52,1m² HLAT suối) thuộc thửa đất số 889, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành C0 934574, số vào sổ: CS14369 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 11/12/2018, số tiền 19.593.052 đồng.

Tổng cộng ông Nguyễn Tấn T1 thanh toán giá trị cho bà Lương Thị Ngọc T số tiền 2.269.418.052 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Tấn T1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất 5.806,0m² (trong đó diện tích thuộc HLATĐB: 956,9m², CLN: 5.506,0 m², ONT: 300 m²) thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH 128856, số vào sổ CS 02113 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/7/2017 cho ông Nguyễn Tấn T1. (Ký hiệu số 01)

Giao cho ông Nguyễn Tấn T1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 1.135,5m² (trong đó có 52,1m² HLAT suối) thuộc thửa đất số 889, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CD 934574, số vào sổ: CS14369 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 11/12/2018. (Ký hiệu số 02).

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ông Nguyễn Tấn T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị Ngọc T đối với bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 về việc chia tài sản khi ly hôn về việc yêu cầu chia đôi tài sản là phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 9.693,4m² (trong đó có 130,7m² thuộc HLATĐB; 545,8m² thuộc HLAT suối; 300m² ODT) thuộc thửa đất số 6041, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CH 920309, số vào sổ CS11063 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 14/7/2017 và phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất 848,2m² (trong đó có 55.0m² thuộc HLATĐB+ 110.0m² thuộc HLAT suối) thuộc thửa đất số 6355, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CS 905238, số vào sổ CS18242 ngày 20/02/2020 cấp cho bà Đỗ Thị T2.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, bà Nguyễn Ngọc T4, ông Kiều Thanh H thống nhất không có tranh chấp, không có yêu cầu độc lập trong vụ án về việc tỷ lệ vốn góp phần đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 1.135,5m² (trong đó có 52,1m² HLAT suối) thuộc thửa đất số 889, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành C0 934574, số vào sổ: CS14369 cấp cho ông Nguyễn Tấn T1 ngày 11/12/2018.

6. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 về việc chia nợ chung khi ly hôn.

Bà Lương Thị Ngọc T phải thanh toán cho ông Nguyễn Tấn T1 số tiền nợ chung 2.260.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm trả lãi chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 25/5/2023 nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại Bản án HNGĐ phúc thẩm số 51/2023/HNGĐ-PT ngày 27/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lương Thị Ngọc T.

Sửa một bản án sơ thẩm về phần nợ chung và phần án phí sơ thẩm. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 về việc chia nợ chung khi ly hôn. Buộc bà Lương Thị Ngọc T và ông Nguyễn Tấn T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ chung như sau:

Buộc bà Lương Thị Ngọc T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, ông Phạm Hoàng A, ông Nguyễn Hải T3 số tiền nợ chung 2.260.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Tấn T1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, ông Phạm Hoàng A, ông Nguyễn Hải T3 số tiền nợ chung 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

- Về án phí sơ thẩm: Bà Lương Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 112.529.665 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 20.925.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0047352 ngày 01 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn còn phải nộp 91.904.665 (chín mươi một triệu chín trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm sáu mươi năm) đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 113.269.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 56.525.972 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0053946 ngày 05 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Bị đơn còn phải nộp 57.043.028 (năm mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn không trăm hai mươi tám) đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Tại Quyết định số 16/QĐ-VKS-DS ngày 27/12/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm, hủy phần quyết định chia tài sản chung và nợ chung của cả hai Bản án dân sự phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên để xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tài sản chung. Sau khi xét xử phúc thẩm thì bà Lương Thị Ngọc T có khiếu nại việc phân chia đối với 03 thửa đất là thửa 6355, thửa 6041, thửa 306.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

- Đối với diện tích đất 848,2m², thửa đất số 6355 tờ bản đồ số 41 tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Thửa đất này hiện do bà Đỗ Thị T2 đứng tên trên GCN QSDĐ. Bà T (nguyên đơn) cho rằng bà T2 chỉ đứng tên dùm cho ông T1 (bị đơn), nhưng lời trình bày này không được ông T1 cũng như bà T2 thừa nhận. Căn cứ vào lời khai của người bán đất là ông Lê Duy H1, xác nhận là ông H1 bán đất cho bà T2. Nguyên đơn bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà T2 đứng tên thửa đất dùm cho ông T, nên việc bà T yêu cầu chia thửa đất số 6355 là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án 2 cấp xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà T là đúng quy định pháp luật.

- Đối với diện tích đất 9.693,4m², thửa đất số 6041 tờ bản đồ số 41 tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, đây là một phần đất được tách ra từ thửa số 42 tờ bản đồ số 41 dựa trên “Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng” ngày 16/5/2017. Trên cơ sở của thỏa thuận này thì thửa đất số 42 đã được tách thành 02

thừa là thửa 6041 và thửa 6044. Căn cứ tiêu đề “Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng”, theo nội dung văn bản thể hiện phần bà T được chia là thửa số 6044, sau đó thì bà T được cấp GCN QSDĐ đối với thửa 6044 còn ông T1 được cấp GCN QSDĐ đối với thửa 6041. Như vậy, thửa đất số 6041 là thuộc tài sản riêng của ông T1 theo sự thỏa thuận phân chia ngày 16/5/2017, nên việc bà T yêu cầu chia thửa đất số 6041 là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án 2 cấp xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà T là đúng quy định pháp luật.

- Đối với diện tích đất 5.806m², thửa đất số 306 tờ bản đồ số 03 tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Giữa các đương sự trong vụ án đều trình bày thống nhất đây là tài sản chung của bà T với ông T1. Do đó bà T được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất theo giá trị, nhưng bà T không đồng ý mà yêu cầu được chia bằng hiện vật. Xét thấy, diện tích khu đất là 5.806m² đất nông nghiệp, trong khi đó diện tích tối thiểu để được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp tại địa bàn là 3.000m², nên không đủ điều kiện tách thửa theo quy định. Do không thể chia bằng hiện vật, nên tòa án 2 cấp xem xét điều kiện của ông T1 đang quản lý sử dụng đất nên giao cho ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất và ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T $\frac{1}{2}$ thửa đất theo giá trị là phù hợp.

[2] Về nợ chung. Sau khi xét xử phúc thẩm thì bà Lương Thị Ngọc T có khiếu nại cho rằng không biết những khoản nợ này, không có nợ, hoặc nếu có thì đây là nghĩa vụ riêng của ông T1, bà không có trách nhiệm phải chịu chung các khoản nợ này.

- Căn cứ các giấy xác nhận vay nợ có trong hồ sơ vụ án, các tài liệu sao kê tài khoản ngân hàng C1 nguồn tiền các chủ nợ đã chuyển cho ông T vay, cũng như lời trình bày của ông T (bị đơn), cùng với lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như: ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Hải T3, ông Phạm Hoàng A. Những người này đều khai thống nhất là ông T vay tiền của những người này để đầu tư mua đất. Lời khai này phù hợp với nhau về nội dung, mục đích vay tiền, số tiền vay và phù hợp về thời gian tạo lập các tài sản. Ngoài ra, căn cứ trên thực tế khi ông T1 kết hôn với bà T thì giữa 2 người không có tài sản chung cũng không có tài sản riêng nào trước hôn nhân. Các tài sản tranh chấp trong vụ án này đều được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa 2 người.

- Căn cứ vào lời trình bày của bà T tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm. Bà T cho rằng việc kinh doanh bất động sản của ông T1 là do bà T đưa tiền từ thu nhập hàng tháng của bà, các tài sản được hình thành từ tiền của bà đưa và lợi nhuận trong việc kinh doanh bất động sản. Lời trình bày này của bà T không phù hợp với thực tế bởi lẽ sau: Việc kinh doanh bất động sản cần có một số lượng tiền vốn tương đối lớn; Bà T cho rằng thu nhập của bà mỗi tháng từ 30 triệu đến 50 triệu. Nhưng số tiền này sau khi trừ đi chi phí sinh hoạt trong gia đình, thì số tiền còn dư lại sẽ không đáng kể nếu sử dụng vào việc kinh doanh bất động sản. Mặt khác, bà T cũng không đưa ra

được các chứng cứ chứng minh việc đưa tiền (đưa bao nhiêu, thời gian nào...) cho ông T1 để kinh doanh bất động sản hoặc tạo lập các tài sản

- Bên cạnh đó, bà T thừa nhận là từ khi kết hôn thì ông T1 không có công việc ổn định. Như vậy có thể thấy, thu nhập của vợ chồng kể từ sau khi kết hôn là không đủ để dùng vào việc kinh doanh bất động sản. Ngoài ra, tổng số tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân giữa 2 người có giá trị lớn hơn nhiều so với tổng số nợ gốc phải trả, nên lời trình bày của phía bị đơn là đi vay tiền của người thân, bạn bè để mua đất (kinh doanh bất động sản) là phù hợp với các tình tiết khách quan đã phân tích ở trên.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết về phần nợ chung này đã không giải quyết rõ ràng, triệt để vụ án. Lẽ ra cần lập biên bản làm rõ về các khoản nợ của từng người (ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Hải T3, ông Phạm Hoàng A), mục đích ông T1 vay tiền để làm gì, và hướng dẫn họ làm đơn yêu cầu độc lập để giải quyết trong cùng vụ án. Trường hợp họ vẫn giữ quan điểm không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, thì khi giải quyết phân chia nợ chung cần tuyên rõ: số tiền 5.260.000.000 đồng là nợ chung của 2 người; Ông T1 có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ đối với các chủ nợ khi có yêu cầu; Bà T có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền nợ chung mà ông T1 đã chịu trách nhiệm trả thay cho bà là 2.260.000.000 đồng.

Đối với Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm nhưng lại tuyên buộc bà T phải trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Hải T3, ông Phạm Hoàng A số tiền 2.260.000.000 đồng; buộc ông T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Hải T3, ông Phạm Hoàng A số tiền 3.000.000.000 đồng. Việc tuyên án như trên là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm, bởi lẽ ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị T2, ông Nguyễn Hải T3, ông Phạm Hoàng A không kháng cáo. Đồng thời việc tuyên án như trên là không rõ ràng, không thể thi hành trong thực tế vì đây là khoản nợ của từng cá nhân cho vay, không tuyên rõ phải trả cho mỗi người bao nhiêu tiền là không đúng quy định pháp luật.

[3] Từ phân tích trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở một phần, nên được chấp nhận. Cần thiết phải hủy một phần bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm về phần nợ chung, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương giải quyết lại phần nợ chung theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337; Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 16/QĐ-VKS-DS ngày 27/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 51/2023/HNGĐ-PT ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 09/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương giải quyết lại về phần nợ chung theo quy định pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Đ/c Chánh án;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- Vụ PC&QLKH;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND tp.Thuận An;
- Chi cục THADS tp.Thuận An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng GĐKT III,
HS; THS (NĐT).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy